

Số: 1472/VPCP-KSTT

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2023

V/v công bố, công khai, hướng dẫn thực hiện TTHC có yêu cầu nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc xác nhận tại nơi cư trú

- Kính gửi:
- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ;
 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
 - Tổng giám đốc các cơ quan: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội;
 - Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Thực hiện nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 23 tháng 2 năm 2023 tiếp tục đẩy mạnh triển khai Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 và Công điện số 90/CĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2023 về việc chấn chỉnh thực hiện quy định liên quan đến bỏ sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy; để triển khai thực hiện có hiệu quả Luật Cư trú và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; trên cơ sở kết quả rà soát từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và theo dõi, tổng hợp tình hình công bố, công khai, hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính của các bộ, ngành, địa phương, Văn phòng Chính phủ trân trọng đề nghị Đồng chí Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tổng giám đốc quán triệt, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị chuyên môn thực hiện ngay một số nhiệm vụ sau:

1. Khẩn trương rà soát, sửa đổi các Thông tư, Quyết định, văn bản pháp luật thuộc thẩm quyền có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú (phải chứng minh thông tin nơi cư trú trước khi xác nhận) khi thực hiện các thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công (phụ lục 1 kèm theo), bảo đảm cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên cơ sở khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các Cơ sở dữ liệu khác, thực hiện đúng các quy định tại Luật Cư trú và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ.

2. Các bộ, ngành hoàn thành việc công bố, công khai các thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý có liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú theo quy định

tại Luật cư trú, Nghị định số 104/2022/NĐ-CP của Chính phủ trước ngày 15 tháng 3 năm 2022 (phụ lục 2 kèm theo) làm cơ sở cho các địa phương công bố, công khai và tổ chức thực hiện thống nhất, hiệu quả.

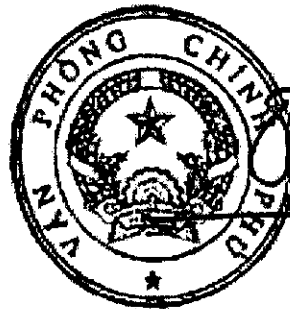
Căn cứ trên cơ sở công bố của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện công bố, công khai thủ tục hành chính thuộc phạm vi giải quyết trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh và nơi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời, hoàn thiện quy trình nội bộ, quy trình điện tử để thực hiện việc bãi bỏ yêu cầu nộp, xuất trình Sổ hộ khẩu giấy, Sổ tạm trú giấy, giấy xác nhận cư trú (kể cả trường hợp chứng minh nơi cư trú trước khi xác nhận giấy tờ như: Sơ yếu lý lịch, Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân,...) theo Luật cư trú, Nghị định số 104/2022/NĐ-CP của Chính phủ, hoàn thành trước ngày 20 tháng 3 năm 2023.

Trân trọng cảm ơn sự quan tâm, phối hợp của Đồng chí./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTgCP, PTTg Trần Hồng Hà (đề b/c);
- VPCP: BTCN
Vụ TH, TTĐTCTP;
- Lưu: VT, KSTT (2).

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM



Trần Văn Sơn

Trần Văn Sơn

Phụ lục 1
DANH MỤC THÔNG TƯ, QUYẾT ĐỊNH CẦN RÀ SOÁT, SỬA ĐỔI
LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC NỘP, XUẤT TRÌNH SỔ HỘ KHẨU, SỔ TẠM TRÚ GIẤY
HOẶC GIẤY TỜ CÓ YÊU CẦU XÁC NHẬN CỦA ĐỊA PHƯƠNG NƠI CƯ TRÚ
(Kèm theo Công văn số /VPCP-KSTT ngày tháng năm 2023
của Văn phòng Chính phủ)

STT	Tên văn bản	Cơ quan chủ trì
1.	Quyết định số 505/QĐ-BHXH ngày 27/03/2020 của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy trình thu bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (BHTNLĐ, BNN); quản lý sổ BHXH, thẻ BHYT ban hành kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam
2.	Quyết định số 166/QĐ-BHXH ngày 31/01/2019 của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam ban hành quy trình giải quyết hưởng các chế độ BHXH, chi trả các chế độ BHXH, BH thất nghiệp	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam
3.	Thông tư số 58/2020/TT-BCA ngày 16/6/2020 quy định quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	Bộ Công an
4.	Thông tư số 71/2011/TT-BCA ngày 17/10/2011 của Bộ Công an quy định tuyển sinh vào các trường Công an nhân dân	Bộ Công an
5.	Thông tư số 16/2014/TT-BCT ngày 29/5/2014 quy định về việc thực hiện giá bán điện	Bộ Công Thương
6.	Thông tư số 01/2016/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú	Bộ Giáo dục và Đào tạo
7.	Thông tư số 04/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ	Bộ Giáo dục và Đào tạo

	Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi trung học phổ thông quốc gia và xét tốt nghiệp trung học phổ thông	
8.	Thông tư số 01/2016/TT-BGDĐT Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú	Bộ Giáo dục và Đào tạo
9.	Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26/05/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Bộ Giáo dục và Đào tạo
10.	Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT 31/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tuyển sinh, bồi dưỡng dự bị đại học; xét chuyển vào học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non đối với học sinh dự bị đại học	Bộ Giáo dục và Đào tạo
11.	Quyết định số 51/2002/QĐ-BGDĐT ngày 25/12/2002 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông	Bộ Giáo dục và Đào tạo
12.	Quyết định số 50/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi Quy định chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại các trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông kèm theo Quyết định 51/2002/QĐ-BGDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
13.	Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung bởi các Thông tư số 13/2010/TT-BKHCN ngày 30/7/2010, Thông tư số 18/2011/TT-BKHCN ngày 22/7/2011, Thông tư số 05/2013/TT-BKHCN ngày 20/02/2013 và Thông tư số 16/2016/TT-BKHCN ngày 30/6/2016	Bộ Khoa học và Công nghệ
14.	Thông tư số 01/2008/TT-BKHCN ngày 14/02/2008 hướng dẫn việc cấp thu hồi thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp và giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp (được sửa đổi, bổ sung bởi các Thông tư số 04/2009/TT-BKHCN ngày 27/3/2009, Thông tư số 18/2011/TT-BKHCN ngày 22/7/2011 và Thông tư số 04/2012/TT-BKHCN ngày 13/2/2012)	Bộ Khoa học và Công nghệ
15.	Thông tư số 03/2014/TT-BKHCN hướng dẫn điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ

16.	Thông tư 03/2014/TT-BKHCN ngày 31/3/2014 Hướng dẫn điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ
17.	Thông tư số 35/2013/TT- BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 09/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống mua bán người	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
18.	Thông tư số 21/2021/TT - BLĐTBXH ngày 15/12/2021 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 69/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
19.	Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BTC ngày 16/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách nội trú quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính
20.	Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BTC ngày 16/4/2012 hướng dẫn thực hiện chế độ trợ cấp đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính
21.	Thông tư liên tịch số 34/2012/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 28/12/2012 của Bộ Y tế, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định chi tiết về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng Giám định y khoa thực hiện	Bộ Y tế, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
22.	Thông tư liên tịch số 45/2014/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 25/11/2014 của Bộ Y tế, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn khám giám định thương tật đối với thương binh và người hưởng chính sách như thương binh	Bộ Y tế, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
23.	Thông tư số 29/2015/TT-BYT ngày 12/10/2015 của Bộ Y tế quy định cấp, cấp lại Giấy chứng nhận là lương y	Bộ Y tế
24.	Thông tư số 01/2011/TT-BNG ngày 20/6/2011 của Bộ Ngoại giao quy định thủ	Bộ Ngoại giao

	tục cấp giấy phép nhập cảnh thi hài, hài cốt, tro cốt về Việt Nam	
25.	Thông tư số 03/2014/TT-BQP của Bộ Quốc phòng quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện công tác tuyển sinh vào các trường trong quân đội	Bộ Quốc phòng
26.	Thông tư số 105/2007/TT-BTC ngày 30/8/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý rủi ro vốn tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà đầu tư nước ngoài	Bộ Tài chính
27.	Thông tư số 05/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung Quyết định số 212/2006/QĐ-TTg ngày 20/9/2006 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và doanh nghiệp sử dụng người lao động là người sau cai nghiện ma túy	Bộ Tài chính
28.	Thông tư số 111/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về quản lý tài chính đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	Bộ Tài chính
29.	Thông tư số 46/2014/TT-BTC ngày 16/4/2014 của Bộ Tài chính Quy định về việc thi, quản lý, cấp và thu hồi Thẻ thẩm định viên về giá	Bộ Tài chính
30.	Thông tư 91/2017/TT-BTC ngày 31/8/2017 của Bộ Tài chính quy định về việc thi, cấp, quản lý chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên	Bộ Tài chính
31.	Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ	Bộ Tài chính
32.	Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính: Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất	Bộ Tài chính
33.	Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai.	Bộ Tài nguyên và Môi trường
34.	Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;	Bộ Tài nguyên và Môi trường
35.	Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi	Bộ Tài nguyên và Môi trường

	trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai	
36.	Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hành nghề khoan nước dưới đất	Bộ Tài nguyên và Môi trường
37.	Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07/02/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản	Bộ Thông tin và Truyền thông
38.	Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng	Bộ Tư pháp
39.	Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL ngày 16/3/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết về thủ tục đăng ký hoạt động, giải-thể cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình; tiêu chuẩn của nhân viên tư vấn; cấp thẻ nhân viên tư vấn, chứng nhận nghiệp vụ chăm sóc, tư vấn và tập huấn phòng, chống bạo lực gia đình	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
40.	Thông tư số 17/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng	Bộ Xây dựng
41.	Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Nhà ở	Bộ Xây dựng
42.	Văn bản số 7886/NHCS-TDNN ngày 24/10/2019 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn nghiệp vụ cho vay đối với lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Ngân hàng Chính sách xã hội
43.	Văn bản số 8586/NHCS-TDSV 29/09/2021 của Ngân hàng Chính sách xã hội nghiệp vụ cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội; xây mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà để ở	Ngân hàng Chính sách xã hội
44.	Văn bản số 1485/NHCS-TDSV ngày 29/3/2018 của Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điểm trong các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	Ngân hàng Chính sách xã hội

45.	Văn bản số 720/NHCS-TDNN-TDSV ngày 29/3/2011 của Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điểm trong các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	Ngân hàng Chính sách xã hội
46.	Thông tư số 24/2011/TT-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực thành lập và hoạt động ngân hàng theo các Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
47.	Quyết định số 653/QĐ-NHPT ngày 22/09/2008 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam ban hành Sổ tay nghiệp vụ cho vay đầu tư trong hệ thống Ngân hàng phát triển Việt Nam	Ngân hàng Phát triển Việt Nam
48.	Quyết định 08/2014/QĐ-UBND ngày 01/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình Quy chế Xét tặng danh hiệu Nghệ nhân, thợ giỏi ngành thủ công mỹ nghệ tỉnh Quảng Bình	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình

Phụ lục 2
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
CÓ YÊU CẦU NỘP, XUẤT TRÌNH SỔ HỘ KHẨU, SỔ TẠM TRÚ GIẤY
HOẶC GIẤY TỜ CÓ YÊU CẦU XÁC NHẬN CỦA ĐỊA PHƯƠNG NƠI CƯ TRÚ
(Kèm theo Công văn số /VPCP-KSTT, ngày tháng năm 2023
của Văn phòng Chính phủ)

TT	Bộ, cơ quan	Mã số TTHC	Tên TTHC
1.	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	1.002759	Cấp lại, đổi, điều chỉnh thông tin trên sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế
2.	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	2.000717	Truy lĩnh lương hưu, trợ cấp BHXH của người hưởng đã chết nhưng còn chế độ chưa nhận
3.	Bộ Công an	1.001280	Cấp giấy thông hành biên giới cho công dân Việt Nam có hộ khẩu thường trú ở tỉnh có chung đường biên giới với Lào
4.	Bộ Công an	1.001303	Tuyển chọn công dân phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
5.	Bộ Công an	1.001445	Trình báo mất hộ chiếu phổ thông (thực hiện tại cấp tỉnh)
6.	Bộ Công an	1.001456	Cấp hộ chiếu phổ thông không gắn chip điện tử ở trong nước (thực hiện tại cấp tỉnh)
7.	Bộ Công an	1.001471	Cấp hộ chiếu phổ thông không gắn chip điện tử ở trong nước (thực hiện tại cấp trung ương)
8.	Bộ Công an	1.002751	Trợ cấp khó khăn đột xuất cho thân nhân hạ sĩ quan, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng Công an nhân dân (thực hiện tại cấp tỉnh)
9.	Bộ Công an	1.002754	Xét hưởng chế độ đối với người trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào nhưng chưa được hưởng chế

			độ, chính sách của Đảng và Nhà nước tại Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
10.	Bộ Công an	1.003148	Xét hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với những người cộng tác bí mật với cơ quan Công an được Công an từ cấp huyện (quận), Ban An ninh huyện (quận)... trở lên tổ chức, quản lý và giao nhiệm vụ hoạt động trong khoảng thời gian từ tháng 7-1954 đến 30-4-1975 ở chiến trường B, C, K, D (kể cả số đã chết) (thực hiện tại cấp tỉnh)
11.	Bộ Công an	1.003204	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (thực hiện tại cấp Trung ương)
12.	Bộ Công an	1.003520	Xét hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên Công an nhân dân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở chiến trường B, C, K trong khoảng thời gian từ ngày 20-7-1954 đến 30-4-1975, về gia đình từ ngày 31-12-1976 trở về trước, chưa được hưởng một trong các chế độ phục viên, xuất ngũ, thôi việc, bệnh binh, mất sức lao động hàng tháng và chế độ hưu trí hàng tháng, trước khi về gia đình thuộc biên chế Công an nhân dân (thực hiện tại cấp Trung ương)
13.	Bộ Công an	1.003777	Xét hưởng chế độ đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong Công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương (thực hiện tại cấp tỉnh)
14.	Bộ Công an	1.003799	Xét hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên Công an nhân dân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở chiến trường B, C, K trong khoảng thời gian từ ngày 20-7-1954 đến 30-4-1975, về gia đình từ ngày 31-12-1976 trở về trước, chưa được hưởng một trong các chế độ phục viên, xuất ngũ, thôi việc, bệnh binh, mất sức lao động hàng tháng và chế độ hưu trí hàng tháng, trước khi về gia đình thuộc biên chế Công an nhân dân (thực hiện tại cấp tỉnh)
15.	Bộ Công an	1.004030	Tuyển chọn công dân vào Công an nhân dân (thực hiện tại cấp tỉnh)
16.	Bộ Công an	1.004045	Tuyển sinh vào các trường Công an nhân dân tại Công an cấp tỉnh

17.	Bộ Công an	1.004055	Tuyển lao động hợp đồng tại các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập có thu trong lực lượng Công an nhân dân tại các tổng cục, bộ tư lệnh, đơn vị trực thuộc Bộ
18.	Bộ Công an	1.004059	Tuyển lao động hợp đồng trong Công an nhân dân (thực hiện tại cấp Trung ương)
19.	Bộ Công an	1.004073	Tuyển chọn công dân vào Công an nhân dân (thực hiện tại cấp Trung ương)
20.	Bộ Công an	1.005465	Xét hưởng chế độ đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong Công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương (thực hiện tại cấp trung ương)
21.	Bộ Công an	1.010048	Xác nhận, cung cấp thông tin liên quan đến xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam
22.	Bộ Công an	1.010049	Trình báo mất giấy thông hành (thực hiện tại cấp tỉnh)
23.	Bộ Công an	1.010054	Trình báo mất giấy thông hành (thực hiện tại cấp huyện)
24.	Bộ Công an	1.010381	Cấp hộ chiếu phổ thông có gắn chip điện tử ở trong nước (thực hiện tại cấp trung ương)
25.	Bộ Công an	1.010383	Cấp hộ chiếu phổ thông có gắn chip điện tử ở trong nước (thực hiện tại cấp tỉnh)
26.	Bộ Công an	1.011404	Thủ tục liên thông về đăng ký khai tử, hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng)/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí
27.	Bộ Công an	2.000281	Cấp lại giấy phép xuất nhập cảnh cho người không quốc tịch cư trú tại Việt Nam
28.	Bộ Công an	2.000332	Cấp giấy phép xuất nhập cảnh cho người không quốc tịch cư trú tại Việt Nam
29.	Bộ Công an	2.000539	Trình báo mất hộ chiếu phổ thông (thực hiện tại cấp trung ương)
30.	Bộ Công an	2.000569	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (thực hiện tại cấp huyện)
31.	Bộ Công an	2.001390	Xét hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân, công an nhân dân tham gia chiến đấu, hoạt động ở các chiến trường B, C, K sau đó trở thành người hưởng lương; thanh niên xung phong hưởng lương từ ngân sách Nhà nước, cán bộ dân chính đảng hoạt động cách mạng ở chiến trường B, C, K từ 30-4-1975 trở về trước không có thân nhân chủ yếu (vợ hoặc chồng; bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi; con đẻ, con nuôi hợp pháp) phải trực tiếp nuôi dưỡng ở miền Bắc (thực hiện tại cấp trung ương)

32.	Bộ Công an	2.001478	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (thực hiện tại cấp tỉnh)
33.	Bộ Công an	2.001709	Tuyển lao động hợp đồng trong Công an nhân dân (thực hiện tại cấp tỉnh)
34.	Bộ Công an	2.002197	Xét hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với những người cộng tác bí mật với cơ quan Công an được Công an từ cấp huyện (quận), Ban An ninh huyện (quận)... trở lên tổ chức, quản lý và giao nhiệm vụ hoạt động trong khoảng thời gian từ tháng 7-1954 đến 30-4-1975 ở chiến trường B, C, K, D (kể cả số đã chết) (thực hiện tại cấp trung ương)
35.	Bộ Công thương	1.000887	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp
36.	Bộ Công thương	1.003765	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp
37.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.001088	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học
38.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.001622	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo
39.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.005086	Tuyển sinh công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập bằng học bổng ngân sách nhà nước
40.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.005090	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú
41.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.005098	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông
42.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.005142	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông
43.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.005144	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học
44.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.008950	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp
45.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.010776	Tuyển sinh vào học dự bị đại học

46.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.003702	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người
47.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.002982	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người
48.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.004438	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn
49.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.004435	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh
50.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.004436	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số
51.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.008951	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp
52.	Bộ Giao thông vận tải	1.002835	Cấp mới Giấy phép lái xe
53.	Bộ Khoa học và Công nghệ	1.001677	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ
54.	Bộ Khoa học và Công nghệ	1.001716	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ
55.	Bộ Khoa học và Công nghệ	1.001747	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)
56.	Bộ Khoa học và Công nghệ	1.001786	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)
57.	Bộ Khoa học và Công nghệ	1.002083	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)
58.	Bộ Khoa học và Công nghệ	1.002145	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)
59.	Bộ Khoa học và Công nghệ	1.002170	Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài

60.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1.008148	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức chính trị - xã hội Trung ương
61.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1.010801	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ
62.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1.010802	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác
63.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1.010826	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công
64.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1.010827	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú
65.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1.010833	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công
66.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	2.000025	Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân
67.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	2.001157	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến
68.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	2.001396	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến

69.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	2.001959	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập
70.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	2.001960	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài
71.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	2.002028	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết
72.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	2.002284	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh
73.	Bộ Ngoại giao	1.000736	Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài
74.	Bộ Ngoại giao	1.000808	Thủ tục đăng ký việc nhận nuôi con nuôi giữa người nhận nuôi là công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài với trẻ em được nhận nuôi là công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài
75.	Bộ Ngoại giao	1.000826	Thủ tục cấp Giấy phép nhập cảnh thi hải, hải cốt, tro cốt về Việt Nam
76.	Bộ Ngoại giao	1.001020	Thủ tục đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài và có quốc tịch Việt Nam
77.	Bộ Ngoại giao	1.001037	Cấp phép làm cộng tác viên của Văn phòng thường trú báo chí nước ngoài tại Việt Nam
78.	Bộ Ngoại giao	1.001100	Cấp phép làm trợ lý báo chí của Văn phòng thường trú báo chí nước ngoài tại Việt Nam
79.	Bộ Ngoại giao	1.001121	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con giữa các công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài với nhau
80.	Bộ Ngoại giao	2.000527	Thủ tục đăng ký khai tử cho công dân Việt Nam ở nước ngoài
81.	Bộ Ngoại giao	2.000608	Thủ tục đăng ký lại việc sinh cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài và có quốc tịch Việt Nam

82.	Bộ Ngoại giao	2.000682	Thủ tục đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài với nhau hoặc giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với người nước ngoài
83.	Bộ Ngoại giao	2.000682	Thủ tục đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam tạm trú ở nước ngoài với nhau hoặc giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với người nước ngoài
84.	Bộ Ngoại giao	2.000689	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam trong thời gian cư trú ở nước ngoài
85.	Bộ Ngoại giao	2.000698	Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, huỷ việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài
86.	Bộ Ngoại giao	2.000702	Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ con; nuôi con nuôi; khai tử; và những thay đổi khác)
87.	Bộ Ngoại giao	2.000772	Thủ tục xác định có quốc tịch Việt Nam và cấp hộ chiếu Việt Nam
88.	Bộ Nội vụ	1.010196	Thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề lưu trữ (Cấp tỉnh)
89.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.004056	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá
90.	Bộ Quốc phòng	1.001681	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với dân quân tập trung ở miền Bắc, du kích tập trung ở miền Nam (bao gồm cả lực lượng mật quốc phòng), đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ giấy tờ
91.	Bộ Quốc phòng	1.001744	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với dân quân tập trung ở miền Bắc, du kích tập trung ở miền Nam (bao gồm cả lực lượng mật quốc phòng)
92.	Bộ Quốc phòng	1.001763	Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập
93.	Bộ Quốc phòng	1.001790	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg (đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ được giấy tờ)
94.	Bộ Quốc phòng	1.001852	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội đã được hưởng chế độ trợ cấp một lần theo Quyết định 290/2005/QĐ- TTg (nay bổ sung đối tượng theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg)

95.	Bộ Quốc phòng	1.001892	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội theo Quyết định 188/2007/QĐ-TTg (đối tượng lập hồ sơ lần đầu)
96.	Bộ Quốc phòng	1.001971	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội tham gia chiến đấu, hoạt động ở chiến trường B, C, K, sau đó trở thành người hưởng lương
97.	Bộ Quốc phòng	1.001995	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước (đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ giấy tờ)
98.	Bộ Quốc phòng	1.001995	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước (đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ giấy tờ)
99.	Bộ Quốc phòng	1.001995	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước (đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ giấy tờ)
100.	Bộ Quốc phòng	1.004937	Thủ tục xác nhận đối với quân nhân đã xuất ngũ bị bệnh cũ tái phát dẫn đến tâm thần quy định tại Điểm h Khoản 1 Điều 33 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP
101.	Bộ Quốc phòng	1.008235	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước
102.	Bộ Quốc phòng	1.008240	Thủ tục đăng ký khám bệnh, chữa bệnh của sĩ quan phục viên có đủ 15 năm phục vụ trong quân đội
103.	Bộ Quốc phòng	1.008283	Thủ tục tuyển sinh đào tạo cán bộ ngành quân sự cơ sở
104.	Bộ Quốc phòng	1.011382	Thủ tục sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công đã chuyển ra
105.	Bộ Quốc phòng	1.011399	Thủ tục sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công đang tại ngũ, công tác

106.	Bộ Quốc phòng	2.000537	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng du kích thôn, ấp ở miền Nam trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg (đối tượng cư trú ở địa phương khác)
107.	Bộ Quốc phòng	2.001360	Thủ tục tuyển sinh theo chế độ cử tuyển đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp
108.	Bộ Quốc phòng	3.000011	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng du kích thôn, ấp ở miền Nam trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg
109.	Bộ Tài chính	1.006237	Đăng ký dự thi cấp thẻ thăm định giá lần đầu đối với công dân Việt Nam.
110.	Bộ Tài chính	1.006237	Đăng ký dự thi cấp thẻ thăm định giá lần đầu đối với công dân Việt Nam.
111.	Bộ Tài chính	1.007380	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ kiểm toán viên (đăng ký lần đầu)
112.	Bộ Tài chính	1.007380	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ kiểm toán viên (đăng ký lần đầu)
113.	Bộ Tài chính	1.007384	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ kế toán viên (đăng ký lần đầu)
114.	Bộ Tài chính	1.007384	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ kế toán viên (đăng ký lần đầu)
115.	Bộ Tài chính	1.007384	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ kế toán viên (đăng ký lần đầu)
116.	Bộ Tài chính	1.007411	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ kiểm toán viên hoặc chứng chỉ kế toán viên (đăng ký thi lại các môn chưa đạt hoặc thi tiếp các môn chưa thi)
117.	Bộ Tài chính	1.007412	Đăng ký dự thi sát hạch đối với người có chứng chỉ chuyên gia kế toán hoặc chứng chỉ kiểm toán viên nước ngoài
118.	Bộ Tài chính	1.007413	Đăng ký dự thi chứng chỉ kiểm toán viên đối với người đã có chứng chỉ kế toán viên
119.	Bộ Tài chính	1.007413	Đăng ký dự thi chứng chỉ kiểm toán viên đối với người đã có chứng chỉ kế toán viên
120.	Bộ Tài chính	1.007659	Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
121.	Bộ Tài chính	1.007664	Thủ tục miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế của cơ quan, tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động

122.	Bộ Tài chính	1.007682	Khai miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai)
123.	Bộ Tài chính	1.007829	Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu xe ô tô, xe mô tô của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được phép hồi hương
124.	Bộ Tài chính	1.008544	Xác nhận đối tượng cư trú của Việt Nam
125.	Bộ Tài chính	1.008568	Miễn, giảm thu tiền sử dụng đất
126.	Bộ Tài chính	1.008583	Miễn, giảm thuế tài nguyên đối với trường hợp NNT tự xác định số thuế được miễn, giảm
127.	Bộ Tài chính	1.010059	Trình tự xác định tiền sử dụng đất (đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận khi công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất).
128.	Bộ Tài chính	2.002216	Đăng ký dự thi cấp thẻ thẩm định giá các lần tiếp theo
129.	Bộ Tài chính	2.002216	Đăng ký dự thi cấp thẻ thẩm định giá các lần tiếp theo
130.	Bộ Tài chính	3.000029	Thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm
131.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.003877	Thủ tục đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận
132.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.004227	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận (Cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)
133.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.004238	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

134.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.005367	Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (TTHC cấp huyện)
135.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.009483	Giao khu vực biển cấp huyện
136.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.009483	Giao khu vực biển cấp huyện
137.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2.000365	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp
138.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2.000880	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp (Cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)
139.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2.001738	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ
140.	Bộ Thông tin và Truyền thông	1.003114	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (cấp địa phương)
141.	Bộ Thông tin và Truyền thông	1.004159	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm

142.	Bộ Thông tin và Truyền thông	1.008200	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (cấp Trung ương)
143.	Bộ Thông tin và Truyền thông	1.008201	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (cấp địa phương)
144.	Bộ Tư pháp	1.000688	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư
145.	Bộ Tư pháp	1.000828	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư
146.	Bộ Tư pháp	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân
147.	Bộ Tư pháp	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn
148.	Bộ Tư pháp	1.001756	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên
149.	Bộ Tư pháp	1.002223	Nhận tài sản đã kê biên để trừ vào tiền được thi hành án (cấp huyện)
150.	Bộ Tư pháp	1.002260	Đề nghị miễn, giảm phí thi hành án (cấp huyện)
151.	Bộ Tư pháp	1.002260	Đề nghị miễn, giảm phí thi hành án (cấp huyện)
152.	Bộ Tư pháp	1.002284	Đề nghị miễn, giảm chi phí cưỡng chế THA (cấp huyện)
153.	Bộ Tư pháp	1.002320	Yêu cầu thi hành án dân sự (cấp huyện)
154.	Bộ Tư pháp	1.002548	Đề nghị miễn, giảm phí thi hành án (cấp tỉnh)
155.	Bộ Tư pháp	1.003009	Nhận tài sản đã kê biên để trừ vào tiền được thi hành án (cấp tỉnh)
156.	Bộ Tư pháp	1.003091	Yêu cầu thi hành án dân sự (cấp tỉnh)
157.	Bộ Tư pháp	1.003160	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi
158.	Bộ Tư pháp	1.003198	Thủ tục Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi
159.	Bộ Tư pháp	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân
160.	Bộ Tư pháp	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh
161.	Bộ Tư pháp	1.005136	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước
162.	Bộ Tư pháp	1.005136	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước

163.	Bộ Tư pháp	1.005137	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở nước ngoài
164.	Bộ Tư pháp	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài
165.	Bộ Tư pháp	2.000587	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý
166.	Bộ Tư pháp	2.000789	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng
167.	Bộ Tư pháp	2.000986	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi
168.	Bộ Tư pháp	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước
169.	Bộ Tư pháp	2.001895	Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam
170.	Bộ Tư pháp	2.002040	Thủ tục đăng ký để được xác định quốc tịch Việt Nam
171.	Bộ Tư pháp	2.002349	Thủ tục Xác nhận công dân Việt Nam thường trú khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi
172.	Bộ Tư pháp	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài
173.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.000433	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình
174.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.000454	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận nghiệp vụ chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình
175.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.001432	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa
176.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.001440	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm
177.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.003140	Thủ tục cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)
178.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.003243	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình(thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)
179.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.003738	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

180.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thẻ	1.003751	Thủ tục cấp bản kết quả đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền tác giả, quyền liên quan
181.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thẻ	1.004623	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa
182.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thẻ	1.004628	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế
183.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thẻ	1.005441	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)
184.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thẻ	2.001414	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)
185.	Bộ Xây dựng		1.007764	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước
186.	Bộ Xây dựng		1.007766	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước
187.	Bộ Xây dựng		1.007767	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước
188.	Bộ Xây dựng		1.010005	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP
189.	Bộ Xây dựng		1.010006	Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất liền kề với nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP
190.	Bộ Xây dựng		1.010007	Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất đối với nhà ở xây dựng trên đất trống trong khuôn viên nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại Khoản 3 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP
191.	Bộ Y tế		1.000101	Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp đại diện người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa đã ban hành Biên bản khám giám định
192.	Bộ Y tế		1.000101	Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp đại diện người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa đã ban hành Biên bản khám giám định
193.	Bộ Y tế		1.000262	Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa đã ban hành Biên bản khám giám định

194.	Bộ Y tế	1.000269	Khám giám định đối với trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác
195.	Bộ Y tế	1.000269	Khám giám định đối với trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác
196.	Bộ Y tế	1.000272	Khám giám định đối với trường hợp người khuyết tật có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác
197.	Bộ Y tế	1.000276	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật (bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật
198.	Bộ Y tế	1.000276	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật (bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật
199.	Bộ Y tế	1.000278	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật
200.	Bộ Y tế	1.000281	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật
201.	Bộ Y tế	1.000439	Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp đại diện hợp pháp của người khuyết tật không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh
202.	Bộ Y tế	1.001398	Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 6, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT
203.	Bộ Y tế	1.001532	Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 5, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT
204.	Bộ Y tế	1.001538	Cấp Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 4, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT

205.	Bộ Y tế	1.001552	Cấp Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT
206.	Bộ Y tế	1.001572	Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 3, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT
207.	Bộ Y tế	1.001599	Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 2, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT
208.	Bộ Y tế	1.002248	Khám giám định đối với trường hợp đã được xác định tỷ lệ tạm thời do Viện Giám định y khoa Trung ương thực hiện
209.	Bộ Y tế	1.002261	Khám giám định đối với trường hợp bổ sung vết thương do Viện Giám định y khoa Trung ương thực hiện
210.	Bộ Y tế	1.002269	Khám giám định đối với trường hợp vết thương còn sót do Viện Giám định y khoa Trung ương thực hiện
211.	Bộ Y tế	1.002287	Khám giám định đối với trường hợp vết thương tái phát do Viện Giám định y khoa Trung ương thực hiện
212.	Bộ Y tế	1.002360	Khám giám định thương tật lần đầu do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố hoặc Trung tâm giám định y khoa thuộc Bộ Giao thông vận tải thực hiện
213.	Bộ Y tế	1.002392	Khám giám định đối với trường hợp bổ sung vết thương do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện
214.	Bộ Y tế	1.002405	Khám giám định đối với trường hợp vết thương còn sót do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện
215.	Bộ Y tế	1.002412	Khám giám định đối với trường hợp vết thương tái phát do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện
216.	Bộ Y tế	1.002716	Đề nghị xét tặng danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân, Thầy thuốc Ưu tú”
217.	Bộ Y tế	1.003291	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm c, d, đ, e và g Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế
218.	Bộ Y tế	1.003321	Tặng thưởng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho tập thể thuộc lĩnh vực y tế

219.	Bộ Y tế	1.003335	Tặng thưởng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho cá nhân thuộc lĩnh vực y tế
220.	Bộ Y tế	1.003433	Cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế
221.	Bộ Y tế	1.003481	Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện đang cư trú tại cộng đồng
222.	Bộ Y tế	1.003709	Cấp lần đầu chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam thuộc thẩm quyền của Sở Y tế
223.	Bộ Y tế	1.003709	Cấp lần đầu chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam thuộc thẩm quyền của Sở Y tế
224.	Bộ Y tế	1.003824	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm c, d, đ, e và g Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế
225.	Bộ Y tế	1.004495	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức thi
226.	Bộ Y tế	1.004596	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ
227.	Bộ Y tế	1.008685	Đề nghị thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo
228.	Bộ Y tế	2.001022	Khám giám định đối với trường hợp đã được xác định tỷ lệ tạm thời do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện
229.	Ngân hàng Chính sách xã hội	1.006503	Thủ tục vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm đối với người lao động vay trực tiếp tại trụ sở NHCSXH nơi thực hiện thủ tục.
230.	Ngân hàng Chính sách xã hội	2.000502	Thủ tục phê duyệt cho vay vốn tín dụng Học sinh sinh tham gia đào tạo nghề đối với người lao động mồ côi cả cha lẫn mẹ, hoặc chỉ mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại không có khả năng lao động bị thu hồi đất theo Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ
231.	Ngân hàng Chính sách xã hội	2.001115	Thủ tục phê duyệt cho vay đối với Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn mồ côi cả cha lẫn mẹ, hoặc chỉ mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại không có khả năng lao động

232.	Ngân hàng Chính sách xã hội	2.002218	Thủ tục vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh (Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh)
233.	Ngân hàng Chính sách xã hội	2.002222	Thủ tục cho vay người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.
234.	Ngân hàng Chính sách xã hội	2.002425	Thủ tục phê duyệt cho vay đối với người vay vốn để mua nhà ở xã hội theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.
235.	Ngân hàng Chính sách xã hội	2.002426	Thủ tục phê duyệt cho vay đối với người vay vốn để thuê mua nhà ở xã hội theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.
236.	Ngân hàng Chính sách xã hội	2.002430	Thủ tục phê duyệt cho vay đối với người vay vốn để xây dựng mới nhà ở theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.
237.	Ngân hàng Chính sách xã hội	2.002431	Thủ tục phê duyệt cho vay đối với người vay vốn để cải tạo, sửa chữa nhà ở theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.
238.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.001773	Thủ tục cấp Giấy phép đối với trường hợp chuyển đổi chương trình, dự án tài chính vi mô
239.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.001796	Thủ tục cấp Giấy phép đối với tổ chức tài chính vi mô là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên
240.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.001815	Thủ tục cấp Giấy phép đối với tổ chức tài chính vi mô là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
241.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.000055	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và hoạt động quỹ tín dụng nhân dân <i>Ghi chú: Đã sửa đổi Thông tư; đã công bố tại QĐ số 258/QĐ-NHNN ngày 01/3/2023; chưa công khai trên CSDLQG về TTHC.</i>
242.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.000438	Thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động tổ chức tín dụng phi ngân hàng trách nhiệm hữu hạn

243.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.000487	Thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động tổ chức tín dụng phi ngân hàng cổ phần
244.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.001242	Thủ tục đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài
245.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.001246	Thủ tục đề nghị cấp Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần
246.	Ngân hàng phát triển Việt Nam	1.000907	Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Xóa nợ gốc - Trường hợp khách hàng là cá nhân bị tuyên bố là mất tích
247.	Ngân hàng phát triển Việt Nam	1.001959	Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Xóa nợ lãi - Trường hợp khách hàng bị giải thể
248.	Ngân hàng phát triển Việt Nam	1.002172	Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Xóa nợ gốc - Trường hợp khách hàng bị phá sản
249.	Ngân hàng phát triển Việt Nam	1.002201	Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Xóa nợ gốc - Trường hợp khách hàng bị giải thể
250.	Ngân hàng phát triển Việt Nam	1.002386	Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Xóa nợ lãi - Trường hợp khách hàng bị phá sản
251.	Ngân hàng phát triển Việt Nam	1.002434	Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Xóa nợ lãi - Trường hợp khách hàng là cá nhân bị chết hoặc bị tuyên bố là đã chết
252.	Ngân hàng phát triển Việt Nam	1.002442	Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước\Bán nợ\Giá bán nợ bằng hoặc cao hơn dư nợ gốc\Trường hợp khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan bất khả kháng
253.	Ngân hàng phát triển Việt Nam	1.002454	Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước\Bán nợ \giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc \Trường hợp khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan bất khả kháng
254.	Ngân hàng phát triển Việt Nam	1.002606	Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước\Xóa nợ gốc \Trường hợp khách hàng là cá nhân mất năng lực hành vi dân sự
255.	Ngân hàng phát triển Việt Nam	1.002635	Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước\Xóa nợ lãi \Trường hợp khách hàng là cá nhân mất năng lực hành vi dân sự

256.	Ngân hàng phát triển Việt Nam	1.002673	Cho vay lại vốn nước ngoài theo ủy quyền của Bộ tài chính, NHPT không chịu rủi ro tín dụng: Thẩm định hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro\Khách hàng là doanh nghiệp nhà nước chuyển đổi sở hữu
257.	Ngân hàng phát triển Việt Nam	1.002682	Cho vay lại vốn nước ngoài theo ủy quyền của Bộ tài chính, NHPT không chịu rủi ro tín dụng: Thẩm định hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro\Khách hàng bị thiệt hại do nguyên nhân khách quan
258.	Ngân hàng phát triển Việt Nam	1.002980	Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước\Xóa nợ lãi \Trường hợp khách hàng là cá nhân bị tuyên bố là mất tích
259.	Ngân hàng phát triển Việt Nam	1.003301	Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước\Khoanh nợ \Trường hợp khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan bất khả kháng
260.	Ngân hàng phát triển Việt Nam	2.001007	Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước: Xóa nợ gốc- Trường hợp khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan bất khả kháng
261.	Ngân hàng phát triển Việt Nam	2.001120	Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước\Xóa nợ lãi \Trường hợp khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan bất khả kháng
262.	Ngân hàng phát triển Việt Nam	2.001232	Cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước\Xóa nợ gốc\Trường hợp khách hàng là cá nhân bị chết hoặc bị tuyên bố là đã chết
263.	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.000001	Cấp điện mới từ lưới điện hạ áp (220/380V)
264.	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.000002	Cấp điện mới từ lưới điện trung áp (cấp điện áp 6kV, 10kV, 15kV, 22kV, 35kV)
265.	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.000098	Thay đổi định mức sử dụng điện
266.	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.000099	Thay đổi chủ thể hợp đồng mua bán điện
267.	UBND tỉnh Quảng Bình	1.006572	Thủ tục Xét tặng danh hiệu Nghệ nhân, Thợ giỏi ngành thủ công mỹ nghệ tỉnh Quảng Bình